

Số: 347^B/TCTKV

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Vv đánh giá tình hình tài chính và kết quả sxkd năm 2016 và kế hoạch 2017

Kính gửi :

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ;

Thực hiện nội dung công văn số 8741/BTC-TCDN ngày 28/06/2016 của Bộ Tài Chính; công văn 5170/UBND ngày 18/07/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa; công văn 3019/STC-TCDN ngày 25/07/2016 về việc đánh giá tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và kế hoạch 2017;

Tổng công ty Khánh Việt báo cáo tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và kế hoạch 2017 theo nội dung cụ thể như sau:

1. Số liệu về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, thu nộp ngân sách nhà nước năm 2015, 6 tháng đầu năm 2016, ước thực hiện năm 2016 và kế hoạch 2017 theo mẫu số 01 – Phụ lục 1A - Kế hoạch tài chính – Báo cáo công ty mẹ và mẫu số 02 – Phụ lục 1A - Kế hoạch tài chính – Báo cáo hợp nhất (đính kèm).

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016 và dự báo tình hình sản xuất kinh doanh năm 2017

a/ Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016:

Sáu tháng đầu năm 2016, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng hầu hết các ngành kinh doanh của Tổng công ty vẫn hoạt động ổn định. Riêng ngành thuốc lá – ngành kinh doanh chủ lực của Tổng công ty (chiếm khoảng 90% tổng doanh thu, 98% số nộp NSNN, 91% lợi nhuận của toàn Tổ hợp), do chịu tác động, ảnh hưởng bất lợi bởi Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá; sự thay đổi về chính sách thuế TTĐB đối với sản phẩm thuốc lá (áp dụng vào đầu năm 2016), đặc biệt là thị phần thuốc lá ngoại nhập vẫn duy trì ở mức cao, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thuốc lá nội tiêu toàn ngành, dẫn đến sản lượng sản xuất tiêu thụ thuốc lá nội tiêu của Tổng công ty bị giảm sút đáng kể, chỉ bằng khoảng 90% so với CKNT. Tình hình trên đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong 6 tháng đầu năm 2016.



Những tháng cuối năm, mặc dù doanh nghiệp nỗ lực phấn đấu để duy trì thị trường, ổn định sản xuất, tuy nhiên với tình hình kinh doanh khó khăn trên, dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh cả năm 2016 của Tổng công ty vẫn bị sụt giảm so với năm 2015.

b/ Dự báo tình hình sản xuất kinh doanh năm 2017:

Kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động khó lường; kinh tế trong nước mặc dù tăng trưởng nhưng vẫn còn nhiều bất trắc, sức mua tiêu dùng trong nước chưa được cải thiện nâng lên, dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn thách thức, đặc biệt đối với ngành sản xuất kinh doanh thuốc lá của Tổng công ty tiếp tục bị ảnh hưởng do xu hướng tiêu dùng thuốc lá trong nước ngày càng giảm, tình trạng thuốc lá nhập lậu không thuyên giảm cạnh tranh gay gắt với sản phẩm thuốc lá trong nước sản xuất.

Trong bối cảnh kinh doanh đó, Tổng công ty sẽ nỗ lực phấn đấu để khắc phục khó khăn, giữ vững thị trường, ổn định sản xuất, hạn chế tối đa việc sụt giảm số nộp ngân sách nhà nước trong năm 2017.

3. Kiến nghị: Nhằm tạo điều kiện cho Tổng công ty ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, cố gắng phấn đấu thực hiện tốt mục tiêu kế hoạch Nhà nước giao, Tổng công ty Khánh Việt kính đề nghị Chính Phủ, Bộ Tài Chính:

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo các lực lượng chức năng tích cực thực hiện các biện pháp phòng chống, ngăn chặn tình trạng thuốc lá ngoại nhập lậu vào thị trường trong nước.

- Giao chỉ tiêu kế hoạch nộp Ngân sách nhà nước phù hợp với tình hình, thực trạng kinh doanh ngành thuốc lá hiện nay.

Trên đây là báo cáo của Tổng công ty Khánh Việt, rất mong được Bộ Tài Chính xem xét, quan tâm đến kiến nghị của doanh nghiệp.

Trân trọng báo cáo./. *lhu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHN, KTTV.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Anh



PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2016	Ước thực hiện năm 2016		UTH2016/KH (%)	KH 2017/UTH 2016
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	745.695	635.395	300.892	615.157	600.674	96,8%	97,6%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	268.880	287.670	136.429	272.857	287.670	94,9%	105,4%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	797.502	635.395	261.337	575.603	600.674	90,6%	104,4%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	265.060	287.670	135.050	270.100	287.670	93,9%	106,5%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	5.033	5.082	5.419	5.444	5.501	107,1%	101,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	2.851	2.627	2.878	2.878	2.878	109,5%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	9.167	9.314	10.156	10.122	10.091	108,7%	99,7%
	* Sản phẩm xuất khẩu									

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2016	Ước thực hiện năm 2016		UTH2016/KH (%)	KH 2017/UTH 2016
	- Thuộc lá điều		đồng/bao	2.851	2.627	2.878	2.878	2.878	109,5%	100,0%
II	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu	10	Tr.đồng	5.832.539	4.728.200	2.185.200	4.719.300	4.911.900	99,8%	104,1%
a	Doanh thu thuần	10.1		5.540.355	4.511.866	2.115.600	4.503.100	4.703.500	99,8%	104,5%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	10.2		251.550	176.147	46.600	177.000	169.200	100,5%	95,6%
c	Doanh thu khác	10.3		40.634	40.187	23.000	39.200	39.200	97,5%	100,0%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	20	"							
a	Trước thuế TNDN	20.1		567.954	187.825	86.948	235.100	291.700	125,2%	124,1%
b	Sau thuế TNDN	20.2		483.979	150.260	69.559	209.000	255.200	139,1%	122,1%
3	Lỗ phát sinh	30	"							
4	Lỗ lũy kế	40	"							
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	Tr.đồng	3.909.765	-	1.529.765	3.240.300	3.352.600		103,5%
1	Từ hoạt động KD nội địa	110	"	3.480.591	-	1.328.424	2.883.300	2.969.400		103,0%
a	Thuế GTGT	111	"	435.801	-	132.690	329.900	358.100		108,5%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	"	2.880.443	-	1.144.129	2.450.100	2.496.000		101,9%
c	Thuế TNDN	113	"	85.424	-	17.390	26.100	36.500		139,8%
d	Các khoản thuế phi phải nộp khác	114	"	78.923	-	34.215	77.200	78.800		102,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	"	206.686	-	185.081	308.100	308.100		100,0%
a	Thuế XNK	121	"	71.940	-	124.027	186.000	186.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	"	134.746	-	61.054	122.100	122.100		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	"	-	-	-	-	-		

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	So sánh	
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2016	Ước thực hiện năm 2016		UTH2016/KH (%)	KH 2017/UTH 2016
	d Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	"	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	"	222.488	-	16.260	48.900	75.100		153,6%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	200	Tr.đồng	3.799.367	3.206.600	1.920.648	3.671.900	3.343.400		91,1%
1	Từ hoạt động KD nội địa	210	"	3.303.612	3.206.600	1.586.514	3.188.600	2.970.700		93,2%
a	Thuế GTGT	211	"	404.068	409.400	182.364	389.500	356.900	95,1%	91,6%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	"	2.709.962	2.759.000	1.328.351	2.677.900	2.496.000	97,1%	93,2%
c	Thuế TNDN	213	"	111.966	38.200	32.565	38.900	38.000	101,8%	97,7%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		"	44.611	18.069	18.069	18.100	5.300	100,2%	29,3%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	215		77.616	-	43.234	82.300	79.800		97,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	"	206.686	-	185.081	308.100	308.100		100,0%
a	Thuế XNK	221	"	71.940	-	124.027	186.000	186.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	"	134.746	-	61.054	122.100	122.100		100,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	"							
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224								
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	"	289.069	-	149.053	175.200	64.600		36,9%
V	Nợ thuế	300								
1	Từ hoạt động KD nội địa	310		560.536	-	302.446	255.175	253.875		99,5%
a	Thuế GTGT	311		88.583	-	38.909	29.000	30.200		104,1%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	312		436.312	-	252.090	208.474	208.474		100,0%
c	Thuế TNDN	313		18.069	-	2.894	5.270	3.770		71,5%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	314		17.572	-	8.553	12.430	11.430		92,0%

